

Bản án số: 15/2024/DS-ST.

Ngày 24/12/2024.

“V/v Tranh chấp đòi lại tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦU NGANG TỈNH TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Phương Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Văn Mên;

Ông Nguyễn Hoàng Nam.

- **Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Kim Đây là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên toà:** Ông Lý Phước Bền – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2024/TLST-DS, ngày 18 tháng 9 năm 2024, về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐXXST-DS, ngày 02 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Kiên Thị X, sinh năm 1952. Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (bà X có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Kiên Thị X: Anh Trần Minh N, sinh năm 1983. Địa chỉ: Ấp C, xã V, huyện C, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền đề ngày 23/08/2023. (anh N có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Kiên Thị X: Ông Đặng Văn C, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T. (ông C có đơn xin xét xử vắng mặt).

- **Bị đơn:** Ông Thạch M, sinh năm 1951 và bà Thạch Thị T, sinh năm 1956. Cùng địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (ông M và bà T có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Thạch M và bà Thạch Thị T: Anh Thạch Sa R, sinh năm 1985. Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh theo văn bản ủy quyền đề ngày 11/12/2024. (anh Sa R có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Thạch M và bà Thạch Thị T: Ông Huỳnh Đức T1, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T. (ông T1 có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Trần Minh N trình bày:

Vào tháng 8/1995, bà X có cho vợ chồng ông Thạch M và bà Thạch Thị T vay 2.000.000 đồng, người trực tiếp nhận tiền là bà T nhưng không có làm biên nhận, thỏa thuận lãi suất vay là 100.000 đồng/tháng, bà T có đóng lãi cho bà X được 3 tháng tương ứng với số tiền là 300.000 đồng thì ngưng đóng lãi từ tháng 9/1996 cho đến nay. Bà X đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông M trả số tiền trên nhưng vợ chồng ông M không đồng ý. Nay anh đại diện theo ủy quyền của bà Kiên Thị X yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cầu Ngang giải quyết buộc ông Thạch M và bà Thạch Thị T phải trả số tiền vay là 2.000.000 đồng cho bà Kiên Thị X. Đồng thời yêu cầu ông Thạch M và bà Thạch Thị T phải trả tiền lãi từ tháng 9/1996 đến tháng 9/2023 với mức lãi suất là 1,66% tương ứng với số tiền lãi là 11.155.200 đồng. Ngoài ra, bà X không yêu cầu gì khác.

Nguyên đơn bà Kiên Thị X trình bày: Bà thống nhất theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền, bà không có ý kiến bổ sung.

Tại phiên tòa, anh Thạch Sa R là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Thạch M và bà Thạch Thị T trình bày:

Vào khoảng năm 1996, bà Thạch Thị T có vay của bà Kiên Thị X số tiền là 900.000 đồng, bà T là người trực tiếp nhận tiền của bà X, lãi suất vay mỗi tháng là 150.000 đồng. Bà T đã đóng lãi cho bà X được 04 năm thì đã trả số tiền gốc là 900.000 đồng cho bà X nhận xong nhưng khi trả tiền thì không làm biên nhận và không ai chứng kiến. Sau đó bà X yêu cầu bà T trả lãi thêm 2.000.000 đồng thì bà T không đồng ý nên bà X gửi đơn ở ấp C, xã T để yêu cầu bà T trả số tiền lãi là 2.000.000 đồng thì bà T không đồng ý và ban hòa giải ấp nói bà X đã lấy lãi bà nhiều nên yêu cầu bà X bỏ lãi và bà X thống nhất rút lại hồ sơ lại. Nay bà X khởi kiện yêu cầu ông Thạch M và bà Thạch Thị T trả số tiền gốc 2.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 9/1996 đến tháng 9/2023 với mức lãi suất là 1,66% tương ứng với số tiền lãi là 11.155.200 đồng thì bà T và ông M không đồng ý do ông M và bà T2 không có vay tiền số tiền 2.000.000 đồng của bà X. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Thạch M và bà Thạch Thị T trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền, không có ý kiến bổ sung.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, Luật sư Đặng Văn C có đơn xin xét xử vắng mặt và có gửi bản luận cứ, nội dung thể hiện:

Bà Thạch Thị T thừa nhận vào năm 1996 có vay tiền của bà Kiên Thị X số tiền 900.000 đồng, không thừa nhận vay 2.000.000 đồng, đóng lãi cho bà X đến khoảng cuối năm 2000 thì trả cho bà X số tiền 900.000 đồng nhưng bà X yêu cầu trả thêm lãi là 2.000.000 đồng là không đúng sự thật vì năm 1997 địa phương đã hòa giải việc vay mượn tiền giữa bà X với ông M và bà T nhưng không thành nên việc ông M và bà T cho rằng 2.000.000 đồng này bà X đã đồng

ý bỏ số tiền này là không có cơ sở. Căn cứ Điều 117, Điều 118, Điều 119 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Kiên Thị X buộc ông Thạch M và bà Thạch Thị T phải trả số tiền vay là 2.000.000 đồng cho bà Kiên Thị X. Đồng thời yêu cầu ông Thạch M và bà Thạch Thị T phải trả tiền lãi từ tháng 9/1996 đến tháng 9/2023 với mức lãi suất là 1,66% tương ứng với số tiền lãi là 11.155.200 đồng. Về án phí do bà Kiên Thị X là người dân tộc thiểu số, sinh sống vùng kinh tế đặc biệt khó khăn thuộc diện miễn án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho bà Kiên Thị X.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, Luật sư Huỳnh Tấn T3 trình bày: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn không thừa nhận có vay số tiền 2.000.000 đồng của bà Kiên Thị X, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Quá trình giải quyết, bị đơn thừa nhận vào khoảng năm 1996, có vay số tiền 900.000 đồng của bà X, việc vay mượn tiền từ năm 1996 đến nay đã gần 28 năm thời hiệu khởi kiện không còn nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông Thạch M và bà Thạch Thị T trả số tiền gốc là 2.000.000 đồng và tiền lãi là 11.155.200 đồng.

Lời phát biểu của Kiểm sát viên:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Thủ tục thụ lý hồ sơ vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định người tham gia tố tụng, thành phần tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm đều đúng quy định pháp luật. Các văn bản tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử đều tổng đạt đầy đủ cho đương sự nhận. Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Căn cứ các Điều 147, Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; căn cứ các Điều 427, 471, 473, 474 và Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; căn cứ các Điều 105, 149, 157, 166, 429, 463, 466, 468 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Thạch Thị T và ông Thạch M phải trả số tiền gốc 900.000 đồng cho bà Kiên Thị X. không chấp nhận yêu cầu đối với phần lãi suất của bà Kiên Thị X.

- *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Căn cứ vào Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử miễn án phí cho nguyên đơn và bị đơn theo quy định của pháp luật.

- *Phần kiến nghị:* Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án khi vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

[2] quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà Kiên Thị X khởi kiện buộc bà Thạch Thị T và ông Thạch M phải trả số tiền gốc 2.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 9/1996 đến tháng 9/2023 với mức lãi suất là 1,66% tương ứng với số tiền lãi là 11.155.200 đồng cho bà X. Bị đơn không thừa nhận và có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với vụ án. Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp đòi lại tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn:

- Nguyên đơn bà Kiên Thị X khởi kiện yêu cầu bà Thạch Thị T và ông Thạch M phải trả số tiền gốc 2.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 9/1996 đến tháng 9/2023 với mức lãi suất là 1,66% tương ứng với số tiền lãi là 11.155.200 đồng cho bà X. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Thừa nhận vào khoảng năm 1996, bà Thạch Thị T có vay của bà Kiên Thị X số tiền là 900.000 đồng, bà T là người trực tiếp nhận tiền của bà X, lãi suất vay mỗi tháng là 150.000 đồng, bà T đã đóng lãi được 04 năm cho bà X thì đã trả số tiền 900.000 đồng cho bà X nhận xong nhưng việc trả tiền thì không làm giấy tờ và không ai chứng kiến. Mục đích vay tiền của bà T là để chi tiêu trong gia đình. Khi bà T vay tiền của bà X thì ông M có biết việc này và đồng ý. Nay bà X khởi kiện yêu cầu bà Thạch Thị T và ông Thạch M trả số tiền 2.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 9/1996 đến tháng 9/2023 với mức lãi suất là 1,66% tương ứng với số tiền lãi là 11.155.200 đồng thì bà T và ông M không đồng ý do ông M và bà T không có vay tiền số tiền 2.000.000 đồng của bà X. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Xét thấy tại phiên tòa, các bên đương sự đều trình bày việc cho vay không làm giấy tờ, quá trình giải quyết nguyên đơn có cung cấp biên bản và tờ tường trình thể hiện bà X yêu cầu bà T trả số tiền 2.000.000 đồng nhưng nội dung biên bản và tờ tường trình không thể hiện bà T thừa nhận có vay số tiền 2.000.000

đồng. Đồng thời, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc bị đơn có vay số tiền 2.000.000 đồng của nguyên đơn.

Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận vào khoảng năm 1996 có vay của bà Kiên Thị X số tiền là 900.000 đồng, bà X cho rằng đã trả tiền cho bà X xong nhưng bà X không thừa nhận việc này. Căn cứ vào lời trình bày của bị đơn và các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện bà Thạch Thị T và ông Thạch M có vay tiền của bà Kiên Thị X số tiền 900.000 đồng. Khi vay tiền thì bà T là người trực tiếp nhận tiền, ông M không có nhận tiền từ bà X nhưng mục đích vay tiền của bà T là để chi tiêu trong gia đình là nhằm chăm lo cho đời sống, kinh tế trong gia đình, ông M có biết việc này và đồng ý. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày đã trả xong số tiền 900.000 đồng cho bà X nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ, chứng minh cho việc này. Đồng thời người đại diện theo ủy quyền của bà X không thừa nhận việc này.

Từ những phân tích nêu trên, căn cứ vào các Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 427, 471, 473, 474 và Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và Điều 149, 157, 166, 429, 463, 466, 468, 688 Bộ luật dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Kiên Thị X buộc bà Thạch Thị T và ông Thạch M có nghĩa vụ trả số tiền gốc 900.000 đồng cho bà X.

[4] Đối với phần lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các bên đương sự đều thừa nhận vào khoảng năm 1996, bà Kiên Thị X có cho bà Thạch Thị T vay tiền, không thỏa thuận thời gian trả, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày lãi suất vay 2.000.000 đồng là 100.000 đồng/tháng, bà T có đóng lãi cho bà X được 3 tháng tương ứng với số tiền là 300.000 đồng thì ngưng đóng lãi cho đến nay. Anh N đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bà Thạch Thị T và ông Thạch M trả số tiền lãi từ tháng 9/1996 đến tháng 9/2023 với mức lãi suất là 1,66% tương ứng với số tiền lãi là 11.155.200 đồng.

Anh Thạch Sa R đại diện theo ủy quyền của bị đơn không thừa nhận việc này mà trình bày lãi suất vay 900.000 đồng mỗi tháng là 150.000 đồng, bà T đã đóng lãi cho bà X được 04 năm thì ngưng đóng lãi, việc đóng lãi thì không làm giấy tờ. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của nguyên đơn. Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với phần lãi suất. Căn cứ vào Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 149, 688 Bộ luật dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu tính lãi do đã hết thời hiệu khởi kiện nên đình chỉ yêu cầu khởi kiện về tiền lãi.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Kiên Thị X cùng bà Thạch Thị T và ông Thạch M là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí. Căn cứ vào các Điều 12, 13 và Điều 14 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án Hội đồng xét xử miễn án phí cho nguyên đơn và bị đơn theo quy định của pháp luật.

Xét quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn là chưa phù hợp với quy định của pháp luật nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét quan điểm của Viện kiểm sát và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 93, Điều 94, Điều 147, Điều 184, Điều 228, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 256, 427, 471, 473, 474 và Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 149, 157, 166, 429, 463, 466, 468 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 12, 13 và Điều 14 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Thạch Thị T và ông Thạch M phải trả cho bà Kiên Thị X số tiền gốc là 900.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Kiên Thị X về việc buộc bà Thạch Thị T và ông Thạch M phải trả tiền lãi từ tháng 9/1996 đến tháng 9/2023 với mức lãi suất là 1,66% tương ứng với số tiền lãi là 11.155.200 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Bà Kiên Thị X cùng bà Thạch Thị T và ông Thạch M được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

- *Về quyền kháng cáo:* Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Phương Hà